

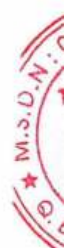
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	02 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	07 - 33



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.440.524.752.583	5.052.270.051.101
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	372.062.220.444	820.273.974.964
111	1. Tiền		372.062.220.444	720.273.974.964
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.495.500.000.000	853.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.495.500.000.000	853.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.957.722.687.374	2.744.240.124.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.032.490.694.871	1.832.012.851.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	319.120.524.344	247.072.981.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	694.830.106.952	755.916.768.438
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(88.718.638.793)	(90.762.477.022)
140	IV. Hàng tồn kho	9	494.589.145.532	500.739.402.664
141	1. Hàng tồn kho		510.785.211.460	519.313.463.006
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.196.065.928)	(18.574.060.342)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.650.699.233	133.516.549.169
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	120.650.699.233	133.516.549.169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.641.046.970.719	1.676.902.914.962
220	I. Tài sản cố định		171.847.395.843	186.650.266.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	155.885.166.211	169.520.228.349
222	- Nguyên giá		734.617.115.142	730.101.234.832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(578.731.948.931)	(560.581.006.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.962.229.632	17.130.038.179
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.544.994.166)	(36.377.185.619)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.275.850.340.215	1.222.723.198.930
231	- Nguyên giá		1.882.898.094.840	1.763.395.441.689
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(607.047.754.625)	(540.672.242.759)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		176.834.572.429	251.630.121.242
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	176.834.572.429	251.630.121.242
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.592.648.857	3.592.648.857
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	3.592.648.857
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.922.013.375	12.306.679.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.922.013.375	12.306.679.405
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.081.571.723.302	6.729.172.966.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.188.203.389.114	4.944.496.669.686
310	I. Nợ ngắn hạn		4.576.848.137.560	4.371.579.279.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	405.631.333.107	541.396.521.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	493.584.792.374	368.331.256.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	81.062.783.782	182.932.302.877
314	4. Phải trả người lao động		594.740.259.895	807.606.602.255
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	859.884.028.578	933.066.101.977
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	230.770.052.665	246.561.960.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	208.438.490.533	201.966.258.571
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.679.075.590.434	1.052.105.942.834
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.263.420.686	9.671.854.970
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.397.385.506	27.940.479.179
330	II. Nợ dài hạn		611.355.251.554	572.917.389.729
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	611.355.251.554	572.917.389.729
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.893.368.334.188	1.784.676.296.377
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.893.368.334.188	1.784.676.296.377
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000.000	100.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		649.524.544.188	540.832.506.377
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		540.832.506.377	9.206.824.801
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		108.692.037.811	531.625.681.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.081.571.723.302	6.729.172.966.063

Dương Văn Khiết

Người lập biểu

Phạm Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2025

Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Quý I/2025	Quý I/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.336.796.448.525	2.188.119.981.501	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.161.548.795.326	2.020.123.494.977	2.161.548.795.326	2.020.123.494.977
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.247.653.199	167.996.486.524	175.247.653.199	167.996.486.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	18.715.474.511	11.440.830.625	18.715.474.511	11.440.830.625
22	7. Chi phí tài chính	27	19.867.439.959	15.516.502.911	19.867.439.959	15.516.502.911
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.756.399.958	15.516.502.911	19.756.399.958	15.516.502.911
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	38.944.344.030	34.510.679.383	38.944.344.030	34.510.679.383
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.151.343.721	129.410.134.855	135.151.343.721	129.410.134.855
31	11. Thu nhập khác	29	649.021.048	85.578.171	649.021.048	85.578.171
32	12. Chi phí khác	30	142.123.773	39.706.339	142.123.773	39.706.339
40	13. Lợi nhuận khác		506.897.275	45.871.832	506.897.275	45.871.832



50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.658.240.996	129.456.006.687	135.658.240.996	129.456.006.687
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	26.966.203.185	25.558.860.557	26.966.203.185	25.558.860.557
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>108.692.037.811</u>	<u>103.897.146.130</u>	<u>108.692.037.811</u>	<u>103.897.146.130</u>



Dương Văn Khiết

Người lập biểu



Phạm Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		135.658.240.996	129.456.006.687
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.166.505.662	75.719.992.831
03	- Các khoản dự phòng		(3.830.266.927)	(2.114.787.827)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		111.040.001	(57.342.514)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.715.474.511)	(11.383.488.111)
06	- Chi phí lãi vay		19.756.399.958	15.516.502.911
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.146.445.179	207.136.883.977
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(199.407.146.761)	(34.711.508.760)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		8.528.251.546	46.471.278.411
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(220.783.825.070)	(325.398.481.089)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		12.250.515.966	(14.744.311.566)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.371.898.541)	(16.188.396.978)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(131.925.017.460)	(105.241.216.338)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.543.093.673)	(11.984.124.246)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(346.105.768.814)	(254.659.876.589)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(132.086.351.561)	(153.016.810.713)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(887.000.000.000)	(254.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		245.000.000.000	409.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.683.896.431	14.550.074.412
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(767.402.455.130)	16.533.263.699
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		941.957.063.556	613.680.213.503
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(276.549.554.131)	(504.397.645.393)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(217.028.536.351)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		665.407.509.425	(107.745.968.241)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(448.100.714.519)	(345.872.581.131)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		820.273.974.964	699.343.589.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(111.040.001)	57.342.514
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		372.062.220.444	353.528.350.599

Dương Văn Khiết

Người lập biểu

Phạm Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. 63 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

4753
CÔNG
PHẦN
TRIN
ITEL
- TP. H

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

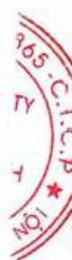
2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: □

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.013.225.867	1.020.610.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	366.893.619.399	715.652.259.973
Tiền đang chuyển	4.155.375.178	3.601.104.886
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	372.062.220.444	820.273.974.964

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	846.976.591.191	-	642.657.942.647	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	215.278.571.623	-	139.655.975.095	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	444.167.435.389	-	306.886.141.330	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.936.292.157	-	43.418.053.829	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	470.253.081	-	22.151.862.317	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	16.387.645.453	-	16.550.644.665	-
- Các chi nhánh	106.429.011.191	-	96.343.861.830	-
- Movitel, SA	17.356.261.199	-	12.048.728.386	-
- Các khách hàng	4.951.121.098	-	5.602.675.195	-

Tổng Công ty Cổ phần Công trình ViettelSố 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã,
quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Phải thu khách hàng là Công ty con	31.157.320.452	-	31.157.320.452	-
- Viettel Construction Myanmar	13.671.653.852	-	13.671.653.852	-
- Viettel Construction Cambodia	17.485.666.600	-	17.485.666.600	-
Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.154.356.783.228	(88.717.250.505)	1.158.197.588.355	(90.761.088.734)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	18.814.743.077	(18.814.743.077)	20.664.108.829	(20.664.108.829)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	327.645.895.094	-	329.645.895.094	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(22.695.429.163)	32.422.041.661	(22.695.429.163)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	35.604.692.193	-	37.929.061.875	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	16.858.310.422	(11.800.817.295)	16.858.310.422	(11.800.817.295)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	50.678.071.359	-	54.456.955.975	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	20.422.316.440	-	29.894.153.556	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	30.086.078.956	-	25.822.374.020	-
- Các khách hàng	578.619.441.498	(25.003.068.442)	567.299.494.395	(25.197.540.919)
	<u>2.032.490.694.871</u>	<u>(88.717.250.505)</u>	<u>1.832.012.851.454</u>	<u>(90.761.088.734)</u>

3104
 CÔNG
 CỔ P
 CÔNG
 VIỆT
 ĐỊNH -

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	9.452.700.000	-	9.452.700.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
- Các nhà cung cấp	296.955.413.860	(1.388.288)	224.907.870.950	(1.388.288)
	319.120.524.344	(1.388.288)	247.072.981.434	(1.388.288)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	579.920.889.398	-	662.836.932.752	-
- Ký cược, ký quỹ	6.318.951.717	-	6.355.951.717	-
- Phải thu khác	108.590.265.837	-	86.723.883.969	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.667.440.202	-	23.016.053.058	-
+ Lãi tiền gửi	18.345.219.177	-	6.313.641.097	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	51.419.592.792	-	39.963.116.877	-
+ Phải thu khác	16.158.013.666	-	17.431.072.937	-
	694.830.106.952	-	755.916.768.438	-

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	105.283.236.935	16.565.986.430	108.098.515.720	17.337.426.986
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	18.814.743.077	-	20.664.108.829	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.073.917.227	-	5.073.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	9.726.612.498	32.422.041.661	9.726.612.498
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	16.858.310.422	5.057.493.127	16.858.310.422	5.057.493.127
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.235.952.975	-	6.235.952.975	-
- Các khách hàng khác	15.475.079.045	1.781.880.805	16.440.992.078	2.553.321.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.388.288	-	1.388.288	-
- Các nhà cung cấp khác	1.388.288	-	1.388.288	-
	105.284.625.223	16.565.986.430	108.099.904.008	17.337.426.986

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi	6.700.700.496	-	3.399.947.647	-
- Nguyên liệu, vật liệu	295.283.713.675	(16.196.065.928)	314.098.276.451	(18.574.060.342)
- Công cụ, dụng cụ	2.524.656.654	-	6.817.739.659	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	120.588.236.036	-	123.912.580.349	-
- Hàng hóa	78.889.776.635	-	70.482.402.047	-
- Hàng gửi đi bán	6.798.127.964	-	602.516.853	-
	510.785.211.460	(16.196.065.928)	519.313.463.006	(18.574.060.342)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	10.382.789.572	7.156.129.572
Xây dựng cơ bản dở dang	166.451.782.857	244.473.991.670
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	41.217.687.352	64.568.576.026
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	95.959.374.674	158.504.418.770
- Dự án khác	29.274.720.831	21.400.996.874
	176.834.572.429	251.630.121.242

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
- Khấu hao trong kỳ	56.140.095	1.111.668.452	1.167.808.547
Số dư cuối kỳ	10.305.732.250	27.239.261.916	37.544.994.166
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179
Tại ngày cuối kỳ	14.031.155.789	1.931.073.843	15.962.229.632

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.888.630.092 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2025 là 10.305.732.250 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 56.140.095 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.763.395.441.689
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>119.502.653.151</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.882.898.094.840</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	540.672.242.759
- Khấu hao trong kỳ	<u>66.375.511.866</u>
Số dư cuối kỳ	<u>607.047.754.625</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.222.723.198.930
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.275.850.340.215</u>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 80.839.655.098 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2025</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2025</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	78.339.734.177	89.879.017.161
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.310.965.056	43.637.532.008
	<u>120.650.699.233</u>	<u>133.516.549.169</u>
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.922.013.375	12.306.679.405
	<u>12.922.013.375</u>	<u>12.306.679.405</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số có</u> <u>khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số có</u> <u>khả năng trả nợ</u>
Bên liên quan	13.007.261.874	13.007.261.874	40.856.146.048	40.856.146.048
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính	522.349.966	522.349.966	26.873.614.805	26.873.614.805
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	57.618.000	57.618.000	57.618.000	57.618.000
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh	4.099.074.332	4.099.074.332	4.714.208.182	4.714.208.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.787.248.433	1.787.248.433	3.683.905.431	3.683.905.431
- Các đối tượng khác	6.540.971.143	6.540.971.143	5.526.799.630	5.526.799.630

Bên khác	392.624.071.233	392.624.071.233	500.540.375.115	500.540.375.115
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	8.873.663.021	8.873.663.021	23.620.195.831	23.620.195.831
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng	2.734.205.208	2.734.205.208	2.734.205.208	2.734.205.208
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	2.741.439.216	2.741.439.216	9.096.743.110	9.096.743.110
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	2.028.037.885	2.028.037.885	2.142.037.885	2.142.037.885
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Trường Thịnh	7.213.739.442	7.213.739.442	8.064.906.702	8.064.906.702
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại	21.061.019.895	21.061.019.895	21.061.019.895	21.061.019.895
- Dịch vụ Phương Ngọc				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	27.325.230.109	27.325.230.109	46.170.689.291	46.170.689.291
- Công ty Cổ phần Vinaeco	1.233.688.022	1.233.688.022	1.233.688.022	1.233.688.022
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	7.397.515.895	7.397.515.895	24.609.133.802	24.609.133.802
- Các đối tượng khác	312.015.532.540	312.015.532.540	361.807.755.369	361.807.755.369
	405.631.333.107	405.631.333.107	541.396.521.163	541.396.521.163

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	2.500.850.432	5.151.653.008
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	-	5.074.227.636
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	13.189.543.497	13.189.543.497
- Công ty CP Kinh Doanh Và Phát Triển Bình Dương	20.573.673.433	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	91.444.582.878	37.561.112.529
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	29.376.673.426	28.382.599.564
- Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khách hàng khác	326.499.468.708	268.972.119.859
	493.584.792.374	368.331.256.093

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Trong kỳ		31/03/2025
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị	30.241.310.967	109.082.482.583	106.021.278.709	33.302.514.841
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	126.504.817.619	26.966.203.185	131.925.017.460	21.546.003.344
- Thuế Thu nhập cá nhân	26.186.174.291	71.285.560.027	71.257.468.721	26.214.265.597
- Các loại thuế khác	-	66.000.000	66.000.000	-
	182.932.302.877	207.400.245.795	309.269.764.890	81.062.783.782

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	297.572.184.211	232.135.535.877
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	156.500.512.041	178.258.436.195
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	403.037.237.160	520.282.536.156
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.774.095.166	2.389.593.749
	859.884.028.578	933.066.101.977

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	36.490.991.374	33.070.401.187
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	50.584.664.932	46.145.626.982
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.205.221.148	8.205.221.148
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	83.145.468.284	85.594.116.143
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.492.201.162	1.492.201.162
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	17.904.185.304	17.113.103.485
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.540.713.500	2.858.713.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.075.044.829	7.486.874.964
	208.438.490.533	201.966.258.571

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	8.205.221.148	5.948.998.699
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	114.385.879.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	114.385.879.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(4.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(4.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8.205.221.148	116.334.877.699

d. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	814.582.994.136	744.132.168.672

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 63 tỉnh thành. Vào ngày 31/03/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	358.333.817.146	341.270.302.044

Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đô la Mỹ	USD	25.503,77	1.475.433,49

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	754.532.248.949	751.369.332.767
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.037.553.038.765	982.890.360.631
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	316.598.983.701	267.627.736.390
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	30.295.741.041	51.712.788.932
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	197.816.436.069	134.519.762.781
	<u>2.336.796.448.525</u>	<u>2.188.119.981.501</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	719.443.061.182	710.137.562.670
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	970.592.583.066	919.647.127.826
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	301.539.045.484	253.629.274.588
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	27.500.955.283	43.016.641.007
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	144.851.144.725	93.692.888.886
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.377.994.414)	-
	<u>2.161.548.795.326</u>	<u>2.020.123.494.977</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.715.474.511	11.383.488.111
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	57.342.514
	18.715.474.511	11.440.830.625

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.756.399.958	15.516.502.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	111.040.001	-
	19.867.439.959	15.516.502.911

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.053.161	401.661.173
Chi phí nhân công	24.077.215.755	23.770.824.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.893.669.115	2.758.818.039
Thuế, phí và lệ phí	68.405.335	70.082.870
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.043.838.229)	(3.597.678.691)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.439.804.838	9.715.175.800
Chi phí khác bằng tiền	1.410.034.055	1.391.795.648
	38.944.344.030	34.510.679.383

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	32.764.987	71.154.399
Tiền phạt hợp đồng	293.581.750	-
Thu nhập khác	322.674.311	14.423.772
	649.021.048	85.578.171

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	-	34.498.375
Chi phí khác	142.123.773	5.207.964
	142.123.773	39.706.339

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	133.781.710.849	125.498.998.967
Các khoản điều chỉnh tăng	111.040.001	318.981.458
- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	-	34.498.375
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	111.040.001	284.483.083
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.181.498)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	-	(2.181.498)
Thu nhập chịu thuế TNDN	133.892.750.850	125.815.798.927
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)	26.778.550.170	25.163.159.785
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.876.530.147	3.957.007.720
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.876.530.147	3.957.007.720
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	187.653.015	395.700.772
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.966.203.185	25.558.860.557
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	126.504.817.619	30.221.124.778
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(131.925.017.460)	(31.907.859.388)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.546.003.344	23.872.125.947

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	535.191.758.459	427.770.892.484
Chi phí nhân công	1.101.855.637.715	949.581.911.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.166.505.662	75.719.992.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.582.586.019	231.624.214.959
Chi phí khác bằng tiền	187.794.139.831	150.298.880.476
	2.201.590.627.686	1.834.995.892.511

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN
TIỀN TỆ RIÊNG**

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	941.957.063.556	1.205.336.333.698
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	276.549.554.131	1.217.045.120.467

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 do Tổng công ty lập.

Dương Văn Khiết

Người lập biểu

Phạm Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

17.53
CÔNG
PHẦN
TRIN
TEL
TP. H

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.495.500.000.000		853.500.000.000	
	1.495.500.000.000	-	853.500.000.000	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

b. Đầu tư vào công ty con

Mã CK	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	100,00	213.721.680	-	100,00
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	100,00	3.378.927.177	-	100,00
	3.592.648.857	-		3.592.648.857	-	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	267.056.812.083	439.349.251.684	12.123.446.117	730.101.234.832
Số tăng trong kỳ	-	1.978.200.000	4.033.484.586	-	6.011.684.586
- Mua trong kỳ	-	1.978.200.000	4.033.484.586	-	6.011.684.586
Số giảm trong kỳ	-	(1.495.804.276)	-	-	(1.495.804.276)
- Giảm khác	-	(1.495.804.276)	-	-	(1.495.804.276)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	267.539.207.807	443.382.736.270	12.123.446.117	734.617.115.142
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.019.179.409	158.620.690.330	387.021.866.923	7.919.269.821	560.581.006.483
Số tăng trong kỳ	102.969.078	7.316.999.223	10.643.692.423	559.524.525	18.623.185.249
- Khấu hao trong kỳ	102.969.078	7.316.999.223	10.643.692.423	559.524.525	18.623.185.249
Số giảm trong kỳ	-	(472.242.801)	-	-	(472.242.801)
- Giảm khác	-	(472.242.801)	-	-	(472.242.801)
Số dư cuối kỳ	7.122.148.487	165.465.446.752	397.665.559.346	8.478.794.346	578.731.948.931
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.552.545.539	108.436.121.753	52.327.384.761	4.204.176.296	169.520.228.349
Tại ngày cuối kỳ	4.449.576.461	102.073.761.055	45.717.176.924	3.644.651.771	155.885.166.211

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	849.994.540.042	849.994.540.042	876.290.477.977	244.045.490.754	1.482.239.527.265	1.482.239.527.265
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	362.682.250.825	362.682.250.825	-	-	362.682.250.825	362.682.250.825
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	85.971.859.543	85.971.859.543	85.081.442.711	85.971.859.543	85.081.442.711	85.081.442.711
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	243.266.798.463	243.266.798.463	-	-	243.266.798.463	243.266.798.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	158.073.631.211	158.073.631.211	791.209.035.266	158.073.631.211	791.209.035.266	791.209.035.266
Vay dài hạn đến hạn trả	202.111.402.792	202.111.402.792	27.228.723.754	32.504.063.377	196.836.063.169	196.836.063.169
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	45.690.892.988	45.690.892.988	-	-	45.690.892.988	45.690.892.988
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	46.811.478.164	46.811.478.164	7.638.741.039	13.057.579.044	41.392.640.159	41.392.640.159
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	19.446.484.333	19.446.484.333	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	286.996.764	286.996.764	143.498.382	-	430.495.146	430.495.146
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	31.536.097.544	31.536.097.544	-	-	31.536.097.544	31.536.097.544
	1.052.105.942.834	1.052.105.942.834	903.519.201.731	276.549.554.131	1.679.075.590.434	1.679.075.590.434

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	229.550.518.649	229.550.518.649	432.114.948	-	229.982.633.597	229.982.633.597
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	92.643.924.353	92.643.924.353	-	13.057.579.044	79.586.345.309	79.586.345.309
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	213.601.541.808	213.601.541.808	-	19.446.484.333	194.155.057.475	194.155.057.475
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	2.439.472.491	2.439.472.491	-	-	2.439.472.491	2.439.472.491
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	236.793.335.220	236.793.335.220	65.234.470.631	-	302.027.805.851	302.027.805.851
	775.028.792.521	775.028.792.521	65.666.585.579	32.504.063.377	808.191.314.723	808.191.314.723
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(202.111.402.792)	(202.111.402.792)	(27.228.723.754)	(32.504.063.377)	(196.836.063.169)	(196.836.063.169)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	572.917.389.729	572.917.389.729	38.437.861.825	-	611.355.251.554	611.355.251.554

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	767.342.917.482	1.911.186.707.482
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	531.625.681.576	531.625.681.576
Phân phối lợi nhuận	-	-	100.000.000.000	(758.136.092.681)	(658.136.092.681)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	540.832.506.377	1.784.676.296.377
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	540.832.506.377	1.784.676.296.377
Lãi trong kỳ này	-	-	-	108.692.037.811	108.692.037.811
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	649.524.544.188	1.893.368.334.188

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

CONTENTS

	Page
Interim Separate financial statements	02 - 33
Interim Separate Statement of Financial position	02 - 03
Interim Separate Statement of Income	04 - 05
Interim Separate Statement of Cash flows	06
Notes to the Interim Separate Financial Statements	07 - 33

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

Code ASSETS	Note	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. CURRENT ASSETS		5.440.524.752.583	5.052.270.051.101
110 I. Cash and cash equivalents	3	372.062.220.444	820.273.974.964
111 1. Cash		372.062.220.444	720.273.974.964
112 2. Cash equivalents		-	100.000.000.000
120 II. Short-term investments	4	1.495.500.000.000	853.500.000.000
123 1. Held - to - maturity investments		1.495.500.000.000	853.500.000.000
130 III. Short-term receivables		2.957.722.687.374	2.744.240.124.304
131 1. Short-term trade receivables	5	2.032.490.694.871	1.832.012.851.454
132 2. Short-term prepayments to suppliers	6	319.120.524.344	247.072.981.434
136 3. Other short-term receivables	7	694.830.106.952	755.916.768.438
137 4. Provision for short-term doubtful debts	8	(88.718.638.793)	(90.762.477.022)
140 IV. Inventories	9	494.589.145.532	500.739.402.664
141 1. Inventories		510.785.211.460	519.313.463.006
149 2. Provision for devaluation of inventories		(16.196.065.928)	(18.574.060.342)
150 V. Other short-term assets		120.650.699.233	133.516.549.169
151 1. Short - term prepaid expenses	14	120.650.699.233	133.516.549.169
200 B. NON-CURRENT ASSETS		1.641.046.970.719	1.676.902.914.962
220 I. Fixed assets		171.847.395.843	186.650.266.528
221 1. Tangible fixed assets	11	155.885.166.211	169.520.228.349
222 - Historical cost		734.617.115.142	730.101.234.832
223 - Accumulated depreciation		(578.731.948.931)	(560.581.006.483)
227 2. Intangible fixed assets	12	15.962.229.632	17.130.038.179
228 - Historical cost		53.507.223.798	53.507.223.798
229 - Accumulated amortization		(37.544.994.166)	(36.377.185.619)
230 II. Investment properties	13	1.275.850.340.215	1.222.723.198.930
231 - Historical cost		1.882.898.094.840	1.763.395.441.689
232 - Accumulated depreciation		(607.047.754.625)	(540.672.242.759)
240 III. Long-term assets in progress		176.834.572.429	251.630.121.242
242 1. Construction in progress	10	176.834.572.429	251.630.121.242
250 IV. Long - term investments	4	3.592.648.857	3.592.648.857
251 1. Investment in subsidiaries		3.592.648.857	3.592.648.857
260 V. Other long-term assets		12.922.013.375	12.306.679.405
261 1. Long-term prepaid expenses	14	12.922.013.375	12.306.679.405
270 TOTAL ASSETS		<u>7.081.571.723.302</u>	<u>6.729.172.966.063</u>

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025
(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. LIABILITIES		5.188.203.389.114	4.944.496.669.686
310 I. Current liabilities		4.576.848.137.560	4.371.579.279.957
311 1. Short-term trade payables	16	405.631.333.107	541.396.521.163
312 2. Short-term prepayments from customers	17	493.584.792.374	368.331.256.093
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	81.062.783.782	182.932.302.877
314 4. Payables to employees		594.740.259.895	807.606.602.255
315 5. Short-term accrued expenses	19	859.884.028.578	933.066.101.977
318 6. Short-term unearned revenue	21	230.770.052.665	246.561.960.038
319 7. Other short-term payables	20	208.438.490.533	201.966.258.571
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	15	1.679.075.590.434	1.052.105.942.834
321 9. Provisions for short-term payables		10.263.420.686	9.671.854.970
322 10. Bonus and welfare fund		13.397.385.506	27.940.479.179
330 II. Non-current liabilities		611.355.251.554	572.917.389.729
338 1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	15	611.355.251.554	572.917.389.729
400 D. OWNER'S EQUITY		1.893.368.334.188	1.784.676.296.377
410 I. Owner's equity	22	1.893.368.334.188	1.784.676.296.377
411 1. Contributed capital		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a Ordinary shares with voting rights		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412 2. Share Premium		(15.000.000)	(15.000.000)
418 3. Development and investment funds		100.000.000.000	100.000.000.000
421 4. Retained earnings		649.524.544.188	540.832.506.377
421a Retained earnings accumulated till the end of the previous year		540.832.506.377	9.206.824.801
421b Retained earnings of the current period		108.692.037.811	531.625.681.576
440 TOTAL CAPITAL		7.081.571.723.302	6.729.172.966.063


Dương Văn Khiết
Preparer


Phạm Tuấn
Chief Accountant




Phạm Đình Trường
General Director
Hanoi, 24 April 2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Q1/2025

Code	ITEMS	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the period			
			Q1/2025	Q1/2024	Q1/2025	Q1/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	24	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501
02	2. Revenue deductions				-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2.336.796.448.525	2.188.119.981.501	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501
11	4. Cost of goods sold	25	2.161.548.795.326	2.020.123.494.977	2.161.548.795.326	2.020.123.494.977
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		175.247.653.199	167.996.486.524	175.247.653.199	167.996.486.524
21	6. Financial income	26	18.715.474.511	11.440.830.625	18.715.474.511	11.440.830.625
22	7. Financial expense	27	19.867.439.959	15.516.502.911	19.867.439.959	15.516.502.911
23	- In which: Interest expense		19.756.399.958	15.516.502.911	19.756.399.958	15.516.502.911
25	8. Selling expense		-	-	-	-
26	9. General and administrative expense	28	38.944.344.030	34.510.679.383	38.944.344.030	34.510.679.383
30	10. Net profit from operating activities		135.151.343.721	129.410.134.855	135.151.343.721	129.410.134.855
31	11. Other income	29	649.021.048	85.578.171	649.021.048	85.578.171
32	12. Other expense	30	142.123.773	39.706.339	142.123.773	39.706.339
40	13. Other profit		506.897.275	45.871.832	506.897.275	45.871.832



50	14. Total net profit before tax		135.658.240.996	129.456.006.687	135.658.240.996	129.456.006.687
51	15. Current corporate income tax expense	31	26.966.203.185	25.558.860.557	26.966.203.185	25.558.860.557
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-	-	-
60	17. Profit after corporate income tax		<u>108.692.037.811</u>	<u>103.897.146.130</u>	<u>108.692.037.811</u>	<u>103.897.146.130</u>



Dương Văn Khiết

Preparer



Phạm Tuấn

Chief Accountant



Phạm Đình Trường

General Director

Hanoi, 24 April 2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Q1/2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Q1/2025 VND	Q1/2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		135.658.240.996	129.456.006.687
	2. Adjustments for:			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		86.166.505.662	75.719.992.831
03	- Provisions		(3.830.266.927)	(2.114.787.827)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign		111.040.001	(57.342.514)
05	- Gains/losses from investment		(18.715.474.511)	(11.383.488.111)
06	- Interest expense		19.756.399.958	15.516.502.911
08	3. Operating profit before changes in working capita		219.146.445.179	207.136.883.977
09	- Increase or decrease in receivables		(199.407.146.761)	(34.711.508.760)
10	- Increase or decrease in inventories		8.528.251.546	46.471.278.411
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(220.783.825.070)	(325.398.481.089)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		12.250.515.966	(14.744.311.566)
14	- Interest paid		(19.371.898.541)	(16.188.396.978)
15	- Corporate income tax paid		(131.925.017.460)	(105.241.216.338)
17	- Other payments on operating activities		(14.543.093.673)	(11.984.124.246)
20	Net cash flows from operating activities		(346.105.768.814)	(254.659.876.589)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(132.086.351.561)	(153.016.810.713)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(887.000.000.000)	(254.000.000.000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		245.000.000.000	409.000.000.000
27	4. Interest and dividend received		6.683.896.431	14.550.074.412
30	Net cash flows from investing activities		(767.402.455.130)	16.533.263.699
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		941.957.063.556	613.680.213.503
34	2. Repayment of principal		(276.549.554.131)	(504.397.645.393)
36	3. Dividends or profits paid to owners		-	(217.028.536.351)
40	Net cash flow from financing activities		665.407.509.425	(107.745.968.241)
50	Net cash flows in the period		(448.100.714.519)	(345.872.581.131)
60	Cash and cash equivalents at the beginning		820.273.974.964	699.343.589.216
61	Effect of exchange rate fluctuations		(111.040.001)	57.342.514
70	Cash and cash equivalents at the end of the period		372.062.220.444	353.528.350.599

Dương Văn Khiết

Preparer

Phạm Tuấn

Chief Accountant

Phạm Đình Trường

General Director

Hanoi, 24 April 2025

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Q1/2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QĐ-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 18th time on 24 June 2024.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

The Company's transaction office is located at 6 Pham Van Bach, Yen Hoa ward, Cau Giay district, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

Group structure

<u>Affiliated units</u>	<u>Address</u>	<u>Business activities</u>
1. 63 Viettel Construction Branches	Provinces and cities nationwide	Providing telecommunications network operation and

Information about the Company's subsidiaries: as details in Note 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Company are prepared on the basis of consolidating the Financial statements of the Company's Office and its affiliated branches.

In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Interim Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the accounting period from 01 January 2025 to 31 March 2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the period and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in subsidiaries: The provision for investment depreciation shall be made when the investee incurs a loss, based on the subsidiary's financial statements at the time of provision;
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Company itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs ament future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20 years
- Other Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Land use rights	50 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	03 years

2.12 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

For investment real estate for operating lease, it is recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value. In which, depreciation is calculated using the straight-line method with the estimated depreciation period as follows:

- BTS DAS Station System	05 - 10 years
- Underground lines	06 - 10 years

2.13 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.14 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.15 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recorded at original cost and are amortized on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

2.16 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.18 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.19 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Company has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.20 . Principles for determining salary fund

The salary fund is implemented according to the provisions of Decree No. 121/2016/ND-CP dated August 24, 2016 of the Government on piloting salary management for the Military Industry - Telecommunications Group in the period of 2016 - 2020, Decree No. 74/2020/ND-CP dated July 1, 2020 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP, Decree No. 82/2021/ND-CP dated September 6, 2021 of the Government extending the implementation period and amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP and Decree 74/2020/ND-CP.

2.21 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

The Company's payable provisions include:

- Provisions for technical service includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services are set aside at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment.
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The warranty period for each construction item is a maximum of 12 months.
- Warranty provision for commercial goods and integrated solutions is established at the rate of 0.5% of the contract value. Maximum warranty period is 12 months.
- Other warranty reserves are set aside at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.22 . Unearned revenues

Unearned revenue includes revenue received in advance from customers who have paid in advance for one or more accounting periods for infrastructure rental and station locations.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.23 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.24 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

Rendering of services

- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from the use by the others of the Company's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.25 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.26 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.27 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Tax incentives

The Company is applied to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance	The Company is subjected to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

c. Current corporate income tax rate

In addition to the activities in item 2.27.b above, the Company is currently applying a corporate income tax rate of 20% to the remaining production and business activities with taxable income for the accounting period from 01 January 2025 to 30 March 2025.

When transferring profits from a subsidiary abroad to the parent company in Vietnam, the Company compares the amount of provisional corporate income tax paid with the transferred profits. In case the provisional amount is greater than the corporate income tax at the tax rate of 20%, no additional payment is required. In the opposite case, the Company must pay and account for the difference.

2.28 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1.013.225.867	1.020.610.105
Demand deposits	366.893.619.399	715.652.259.973
Cash in transit	4.155.375.178	3.601.104.886
Cash equivalents	-	100.000.000.000
	372.062.220.444	820.273.974.964

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

See details in Annex 01.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from customers in Viettel Group	846.976.591.191	-	642.657.942.647	-
- Viettel Networks Corporation	215.278.571.623	-	139.655.975.095	-
- Viettel Telecom Corporation	444.167.435.389	-	306.886.141.330	-
- Viettel Group	41.936.292.157	-	43.418.053.829	-
- Viettel Business Solutions Corporation	470.253.081	-	22.151.862.317	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	16.387.645.453	-	16.550.644.665	-
- Viettel branches	106.429.011.191	-	96.343.861.830	-
- Movitel, SA	17.356.261.199	-	12.048.728.386	-
- Other receivables	4.951.121.098	-	5.602.675.195	-

Viettel Construction Joint Stock CorporationNo. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward,
Ba Dinh district, Hanoi**Interim Separate financial statements**

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

Receivables from subsidiaries	31.157.320.452		- 31.157.320.452	-
- Viettel Construction Myanmar	13.671.653.852		- 13.671.653.852	-
- Viettel Construction Cambodia	17.485.666.600		- 17.485.666.600	-
Customers outside the Corporation	1.154.356.783.228	(88.717.250.505)	1.158.197.588.355	(90.761.088.734)
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	18.814.743.077	(18.814.743.077)	20.664.108.829	(20.664.108.829)
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock Company	327.645.895.094		- 329.645.895.094	-
- Trading Construction Works	32.802.000.000		- 32.802.000.000	-
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	32.422.041.661	(22.695.429.163)	32.422.041.661	(22.695.429.163)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branches	35.604.692.193		- 37.929.061.875	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	16.858.310.422	(11.800.817.295)	16.858.310.422	(11.800.817.295)
- MBLand Holdings Joint Stock Company	50.678.071.359		- 54.456.955.975	-
- Ha An Real Estate Investment and Trading Joint Stock Company	20.422.316.440		- 29.894.153.556	-
- Tai Phat Investment and Construction Joint Stock Company	30.086.078.956		- 25.822.374.020	-
- Other receivables	578.619.441.498	(25.003.068.442)	567.299.494.395	(25.197.540.919)
	2.032.490.694.871	(88.717.250.505)	1.832.012.851.454	(90.761.088.734)

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- CCD VietNam Group Joint Stock Company	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Dai Nam Construction Infrastructure	9.452.700.000		9.452.700.000	-
- Bao Minh Real Estate Construcion Joint Stock Company	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
- Other suppliers	296.955.413.860	(1.388.288)	224.907.870.950	(1.388.288)
	319.120.524.344	(1.388.288)	247.072.981.434	(1.388.288)

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	579.920.889.398	-	662.836.932.752	-
- Mortgages	6.318.951.717	-	6.355.951.717	-
- Other receivables	108.590.265.837	-	86.723.883.969	-
+ Ba Dinh District Social Insurance	22.667.440.202	-	23.016.053.058	-
+ Interest on deposits	18.345.219.177	-	6.313.641.097	-
+ Revenue from provision for infrastructure	51.419.592.792	-	39.963.116.877	-
+ Others	16.158.013.666	-	17.431.072.937	-
	694.830.106.952	-	755.916.768.438	-

(*) Including advances of money and materials at Branches and Technical Centers to carry out projects and construction works.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost VND	Recoverable value VND	Original cost VND	Recoverable value VND
Short-term trade receivables	105.283.236.935	16.565.986.430	108.098.515.720	17.337.426.986
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	18.814.743.077	-	20.664.108.829	-
- Sieu Chung Ky Joint Stock Company	5.073.917.227	-	5.073.917.227	-
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	32.422.041.661	9.726.612.498	32.422.041.661	9.726.612.498
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	16.858.310.422	5.057.493.127	16.858.310.422	5.057.493.127
- Indochine IDC Joint Stock Company	6.235.952.975	-	6.235.952.975	-
- Other customers	15.475.079.045	1.781.880.805	16.440.992.078	2.553.321.361
Short-term prepayments to suppliers	1.388.288	-	1.388.288	-
- Other suppliers	1.388.288	-	1.388.288	-
	105.284.625.223	16.565.986.430	108.099.904.008	17.337.426.986

9 . INVENTORIES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost VND	Provision VND	Original cost VND	Provision VND
- Goods in transit	6.700.700.496	-	3.399.947.647	-
- Raw materials	295.283.713.675	(16.196.065.928)	314.098.276.451	(18.574.060.342)
- Tools, supplies	2.524.656.654	-	6.817.739.659	-
- Work in progress	120.588.236.036	-	123.912.580.349	-
- Goods	78.889.776.635	-	70.482.402.047	-
- Consignments	6.798.127.964	-	602.516.853	-
	510.785.211.460	(16.196.065.928)	519.313.463.006	(18.574.060.342)

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchases fixed assets	10.382.789.572	7.156.129.572
Construction in progress	166.451.782.857	244.473.991.670
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023	41.217.687.352	64.568.576.026
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024	95.959.374.674	158.504.418.770
- Other projects	29.274.720.831	21.400.996.874
	<u>176.834.572.429</u>	<u>251.630.121.242</u>

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Ending balance	<u>24.336.888.039</u>	<u>29.170.335.759</u>	<u>53.507.223.798</u>
Accumulated depreciation			
Beginning balance	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
- Depreciation for the period	56.140.095	1.111.668.452	1.167.808.547
Ending balance	<u>10.305.732.250</u>	<u>27.239.261.916</u>	<u>37.544.994.166</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179
Ending balance	<u>14.031.155.789</u>	<u>1.931.073.843</u>	<u>15.962.229.632</u>

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use: VND 16,888,630,092.

The Company's intangible fixed assets are land use rights including the following land lots:

- Land plot No. 908 in Dong Thanh commune, Hoc Mon district, Ho Chi Minh city to be used as a warehouse for Viettel Construction Branch Ho Chi Minh City; land use right for 50 years with original price of VND 18,057,588,039, accumulated depreciation value at 31 March 2025 is VND 10,305,732,250, of which depreciation during the period is VND 56,140,095;
- Land plot number 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Hoa Dong commune, Cam Le district, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Branch Da Nang; land use right with indefinite term with original price of VND 6,279,300,000.

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	Infrastructure VND
Historical cost	
Beginning balance	1.763.395.441.689
- Completed construction investment	119.502.653.151
Ending balance	<u>1.882.898.094.840</u>
Accumulated depreciation	
Beginning balance	540.672.242.759
- Depreciation for the period	66.375.511.866
Ending balance	<u>607.047.754.625</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	1.222.723.198.930
Ending balance	<u>1.275.850.340.215</u>

- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 80,839,655,098.

14 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	78.339.734.177	89.879.017.161
- Dispatched tools and supplies	42.310.965.056	43.637.532.008
	<u>120.650.699.233</u>	<u>133.516.549.169</u>
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	12.922.013.375	12.306.679.405
	<u>12.922.013.375</u>	<u>12.306.679.405</u>

15 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

16 . TRADE PAYABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND
Related parties	13.007.261.874	13.007.261.874	40.856.146.048	40.856.146.048
- Viettel Post Joint Stock Corporation	522.349.966	522.349.966	26.873.614.805	26.873.614.805
- Viettel Manufacturing Corporation	57.618.000	57.618.000	57.618.000	57.618.000
- Viettel Business Solutions Corporation	4.099.074.332	4.099.074.332	4.714.208.182	4.714.208.182
- Viettel - CHT Company Limited	1.787.248.433	1.787.248.433	3.683.905.431	3.683.905.431
- Others	6.540.971.143	6.540.971.143	5.526.799.630	5.526.799.630

Viettel Construction Joint Stock CorporationNo. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward,
Ba Dinh district, Hanoi**Interim Separate financial statements**

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

Other parties	392.624.071.233	392.624.071.233	500.540.375.115	500.540.375.115
- Tung Phuong Construction and Investment Company	8.873.663.021	8.873.663.021	23.620.195.831	23.620.195.831
- Lac Hong Technology Solution JSC	2.734.205.208	2.734.205.208	2.734.205.208	2.734.205.208
- Dai Dung Mechanical Electrical JSC	2.741.439.216	2.741.439.216	9.096.743.110	9.096.743.110
- Bac Viet Project Construcitons and Investment Management JSC	2.028.037.885	2.028.037.885	2.142.037.885	2.142.037.885
- Truong Thinh Installation and Trading Stock Company	7.213.739.442	7.213.739.442	8.064.906.702	8.064.906.702
- Phuong Ngoc Construction - Trade - Service Company Limited	21.061.019.895	21.061.019.895	21.061.019.895	21.061.019.895
- Technical Services and Trading Company Limited	27.325.230.109	27.325.230.109	46.170.689.291	46.170.689.291
- Vinaeco Joint Stock Company	1.233.688.022	1.233.688.022	1.233.688.022	1.233.688.022
- Vietnam Industrial Construction Joint Stock Corporation	7.397.515.895	7.397.515.895	24.609.133.802	24.609.133.802
- Others	312.015.532.540	312.015.532.540	361.807.755.369	361.807.755.369
	<u>405.631.333.107</u>	<u>405.631.333.107</u>	<u>541.396.521.163</u>	<u>541.396.521.163</u>

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xuan Phu Hai Investment and Construction JSC	2.500.850.432	5.151.653.008
- Thai Son - Long An Joint Stock Company	-	5.074.227.636
- VNC Construction Joint Stock Company	13.189.543.497	13.189.543.497
- Binh Duong Trading & Development JSC	20.573.673.433	-
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	91.444.582.878	37.561.112.529
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	29.376.673.426	28.382.599.564
- Quang Tien Urban Development Company Limited	10.000.000.000	10.000.000.000
- Other customers	326.499.468.708	268.972.119.859
	<u>493.584.792.374</u>	<u>368.331.256.093</u>

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	During the period		31/03/2025
	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax payable
	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	30.241.310.967	109.082.482.583	106.021.278.709	33.302.514.841
- Corporate income tax	126.504.817.619	26.966.203.185	131.925.017.460	21.546.003.344
- Personal income tax	26.186.174.291	71.285.560.027	71.257.468.721	26.214.265.597
- Other taxes	-	66.000.000	66.000.000	-
	182.932.302.877	207.400.245.795	309.269.764.890	81.062.783.782

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Telecommunications construction costs	297.572.184.211	232.135.535.877
- Operating costs	156.500.512.041	178.258.436.195
- Rental infrastructure costs	403.037.237.160	520.282.536.156
- Interest expense	2.774.095.166	2.389.593.749
	859.884.028.578	933.066.101.977

20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trade union fee	36.490.991.374	33.070.401.187
- Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI)	50.584.664.932	46.145.626.982
- Dividends payables to shareholders	8.205.221.148	8.205.221.148
- Payables for production and business costs of pillars	83.145.468.284	85.594.116.143
- Viettel Networks Corporation	1.492.201.162	1.492.201.162
- Party dues and union fees retained at the Company	17.904.185.304	17.113.103.485
- Contributions to the fund	2.540.713.500	2.858.713.500
- Other payables	8.075.044.829	7.486.874.964
	208.438.490.533	201.966.258.571

21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04.

b. Details of Contributed capital

	31/03/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
- Viettel Military Industry and Telecoms Group	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- The Company's Union	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Others	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the period	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- At the end of the period	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Distributed dividends and profit		
- Distributed dividends payable at the beginning of the period	8.205.221.148	5.948.998.699
- Distributed dividends payable in the period	-	114.385.879.000
+ Dividend payment from last period's profit	-	114.385.879.000
- Distributed dividends paid by cash	-	(4.000.000.000)
+ Dividend payment from last period's profit	-	(4.000.000.000)
- Distributed dividends payable at the end of the period	8.205.221.148	116.334.877.699

d. Share

	31/03/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	114.385.879	114.385.879
Quantity of issued shares	114.385.879	114.385.879
- Common shares	114.385.879	114.385.879
Quantity of outstanding shares in circulation	114.385.879	114.385.879
- Common shares	114.385.879	114.385.879
Par value per share in circulation (VND)	10.000	10.000

23 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Company is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 31 March 2025, the future minimum rental payments under the operating lease agreement are presented as follows:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	814.582.994.136	744.132.168.672

Operating leased assets

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 63 provinces. As at 31 March 2025, future rental payments under operating lease contracts are presented as follows:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	358.333.817.146	341.270.302.044

Foreign currencies

	Symbol	31/03/2025	01/01/2025
- US Dollar	USD	25.503,77	1.475.433,49

Doubtful debts written-off

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Short-term trade receivables	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Revenue from construction	754.532.248.949	751.369.332.767
Revenue from operating and information rescue services	1.037.553.038.765	982.890.360.631
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	316.598.983.701	267.627.736.390
Revenue from technical services	30.295.741.041	51.712.788.932
Revenue from infrastructure rental business	197.816.436.069	134.519.762.781
	2.336.796.448.525	2.188.119.981.501

25 . COST OF GOODS SOLD

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Cost of construction contract	719.443.061.182	710.137.562.670
Cost of operating and information rescue services	970.592.583.066	919.647.127.826
Cost of commercial contracts and integrated solutions	301.539.045.484	253.629.274.588
Cost of technical services	27.500.955.283	43.016.641.007
Cost of infrastructure rental business	144.851.144.725	93.692.888.886
Reversal of provision for devaluation of inventories	(2.377.994.414)	-
	2.161.548.795.326	2.020.123.494.977

26 . FINANCIAL INCOME

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Interest income	18.715.474.511	11.383.488.111
Unrealised exchange gain	-	57.342.514
	18.715.474.511	11.440.830.625

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Interest expenses	19.756.399.958	15.516.502.911
Unrealised exchange loss	111.040.001	-
	19.867.439.959	15.516.502.911

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Raw materials	99.053.161	401.661.173
Labour expenses	24.077.215.755	23.770.824.544
Depreciation expenses	1.893.669.115	2.758.818.039
Tax, charge, fee	68.405.335	70.082.870
Provision expenses	(2.043.838.229)	(3.597.678.691)
Expenses of outsourcing services	13.439.804.838	9.715.175.800
Other expenses in cash	1.410.034.055	1.391.795.648
	38.944.344.030	34.510.679.383

29 . OTHER INCOME

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Fines for lost tools and equipment at the branch	32.764.987	71.154.399
Contractual Penalties	293.581.750	-
Others	322.674.311	14.423.772
	649.021.048	85.578.171

30 . OTHER EXPENSES

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Infrastructure investment costs for lease not forming assets	-	34.498.375
Others	142.123.773	5.207.964
	142.123.773	39.706.339

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before tax	133.781.710.849	125.498.998.967
Increase	111.040.001	318.981.458
- Investment costs not forming assets	-	34.498.375
- Loss from revaluation of cash balances and receivables at the	111.040.001	284.483.083
Decrease	-	(2.181.498)
- Foreign exchange loss from revaluation of cash balance, receivables at the end of previous period made in this period	-	(2.181.498)
Taxable income	133.892.750.850	125.813.617.429
Current corporate income tax expense from main business activities (Tax rate 20%)	26.778.550.170	25.163.159.785
Corporate income tax from preferential business		
Total accounting profit before corporate income tax	1.876.530.147	3.957.007.720
Taxable income	1.876.530.147	3.957.007.720
Current corporate income tax expense from preferential business activities (tax rate 10%)	187.653.015	395.700.772
Total current corporate Income tax Expense	26.966.203.185	25.558.860.557
Tax payable at the beginning of the period	126.504.817.619	30.221.124.778
Tax paid in the period	(131.925.017.460)	(31.907.859.388)
Corporate income tax payable at the end of the period	21.546.003.344	23.872.125.947

32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Raw materials	535.191.758.459	427.770.892.484
Labour expenses	1.101.855.637.715	949.581.911.761
Depreciation expenses	86.166.505.662	75.719.992.831
Expenses of outsourcing services	290.582.586.019	231.624.214.959
Other expenses in cash	187.794.139.831	150.298.880.476
	2.201.590.627.686	1.834.995.892.511

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Q1/2025	Q1/2024
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	941.957.063.556	1.205.336.333.698
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	276.549.554.131	1.217.045.120.467

34 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Separate financial statements.

35 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Limited. The comparative figures on the Interim Separate Statement of income, Interim Separate Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Separate Financial Statements for the accounting period from 01/01/2024 to 31/03/2024 prepared by the company.



Dương Văn Khiết

Preparer



Phạm Tuấn

Chief Accountant



Phạm Đình Trường

General Director

Hanoi, 24 April 2025

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held to maturity investments

	31/03/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investment				
- Term deposits	1.495.500.000.000	-	853.500.000.000	-
	1.495.500.000.000	-	853.500.000.000	-

- Held-to-maturity investments are 6-month term deposits at commercial banks with interest rates from 4.2%/year to 5%/year.

b. Equity investments in joint - ventures

	31/03/2025			01/01/2025		
	Original cost	Provision	Rate of voting rights	Original cost	Provision	Rate of voting rights
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	100,00	213.721.680	-	100,00
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	100,00	3.378.927.177	-	100,00
	3.592.648.857	-		3.592.648.857	-	

The Company has not determined the fair value of these financial investments because Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System do not have specific guidance on determining fair value.

Detailed information on the Company's joint ventures and associates as at 31/03/2025 is as follows:

Name of joint venture	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
- Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%	Construction and installation of telecommunications works
- Viettel Construction Myanmar	Pyinmana Capital, Myanmar	100,00%	100,00%	Construction and installation of telecommunications works

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation equipment VND	Management equipment VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	11.571.724.948	267.056.812.083	439.349.251.684	12.123.446.117	730.101.234.832
Increase	-	1.978.200.000	4.033.484.586	-	6.011.684.586
- <i>Purchase in the period</i>	-	1.978.200.000	4.033.484.586	-	6.011.684.586
Decrease	-	(1.495.804.276)	-	-	(1.495.804.276)
- <i>Others decrease</i>	-	(1.495.804.276)	-	-	(1.495.804.276)
Ending balance of the period	11.571.724.948	267.539.207.807	443.382.736.270	12.123.446.117	734.617.115.142
Accumulated depreciation					
Beginning balance	7.019.179.409	158.620.690.330	387.021.866.923	7.919.269.821	560.581.006.483
Increase	102.969.078	7.316.999.223	10.643.692.423	559.524.525	18.623.185.249
- <i>Depreciation for the period</i>	102.969.078	7.316.999.223	10.643.692.423	559.524.525	18.623.185.249
Decrease	-	(472.242.801)	-	-	(472.242.801)
- <i>Others decrease</i>	-	(472.242.801)	-	-	(472.242.801)
Ending balance of the period	7.122.148.487	165.465.446.752	397.665.559.346	8.478.794.346	578.731.948.931
Net carrying amount					
Beginning balance	4.552.545.539	108.436.121.753	52.327.384.761	4.204.176.296	169.520.228.349
Ending balance	4.449.576.461	102.073.761.055	45.717.176.924	3.644.651.771	155.885.166.211



Annex 03 : BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		31/03/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
Short-term debts	849.994.540.042	849.994.540.042	876.290.477.977	244.045.490.754	1.482.239.527.265	1.482.239.527.265
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	362.682.250.825	362.682.250.825	-	-	362.682.250.825	362.682.250.825
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	85.971.859.543	85.971.859.543	85.081.442.711	85.971.859.543	85.081.442.711	85.081.442.711
- Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	243.266.798.463	243.266.798.463	-	-	243.266.798.463	243.266.798.463
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	158.073.631.211	158.073.631.211	791.209.035.266	158.073.631.211	791.209.035.266	791.209.035.266
Current portion of long-term debts	202.111.402.792	202.111.402.792	27.228.723.754	32.504.063.377	196.836.063.169	196.836.063.169
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	45.690.892.988	45.690.892.988	-	-	45.690.892.988	45.690.892.988
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	46.811.478.164	46.811.478.164	7.638.741.039	13.057.579.044	41.392.640.159	41.392.640.159
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	77.785.937.332	77.785.937.332	19.446.484.333	19.446.484.333	77.785.937.332	77.785.937.332
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	286.996.764	286.996.764	143.498.382	-	430.495.146	430.495.146
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	31.536.097.544	31.536.097.544	-	-	31.536.097.544	31.536.097.544
	1.052.105.942.834	1.052.105.942.834	903.519.201.731	276.549.554.131	1.679.075.590.434	1.679.075.590.434

Viettel Construction Joint Stock Corporation

No. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi

Interim Separate financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

Long-term borrowings

- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	229.550.518.649	229.550.518.649	432.114.948	-	229.982.633.597	229.982.633.597
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	92.643.924.353	92.643.924.353	-	13.057.579.044	79.586.345.309	79.586.345.309
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	213.601.541.808	213.601.541.808	-	19.446.484.333	194.155.057.475	194.155.057.475
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	2.439.472.491	2.439.472.491	-	-	2.439.472.491	2.439.472.491
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	236.793.335.220	236.793.335.220	65.234.470.631	-	302.027.805.851	302.027.805.851
	<u>775.028.792.521</u>	<u>775.028.792.521</u>	<u>65.666.585.579</u>	<u>32.504.063.377</u>	<u>808.191.314.723</u>	<u>808.191.314.723</u>
Amount due for settlement within 12 months	(202.111.402.792)	(202.111.402.792)	(27.228.723.754)	(32.504.063.377)	(196.836.063.169)	(196.836.063.169)
Amount due for settlement after 12 month	<u>572.917.389.729</u>	<u>572.917.389.729</u>			<u>611.355.251.554</u>	<u>611.355.251.554</u>



Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

	Contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous period	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	767.342.917.482	1.911.186.707.482
Profit for previous period	-	-	-	531.625.681.576	531.625.681.576
Profit distribution	-	-	100.000.000.000	(758.136.092.681)	(658.136.092.681)
Ending balance of previous period	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	540.832.506.377	1.784.676.296.377
Beginning balance of current period	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	540.832.506.377	1.784.676.296.377
Profit for this period	-	-	-	108.692.037.811	108.692.037.811
Ending balance of this period	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	649.524.544.188	1.893.368.334.188